

Ngày 10 tháng 03 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650.3755143 **Fax:** 0650.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Kim Ngân – Thư ký công ty

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10 tháng 03 năm 2018 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán..



Đoàn Thị Kim Ngân



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 38

01
CÓ
HÀ
GI
A
V.KI

M.S.D.N:37
TX. THU

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Hồng Cường	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Vượng	Phó Chủ tịch
Ông Phan Thành Đức	Thành viên
Ông Trần Nguyên Vũ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Thành Đức	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hứa Tuấn Cường	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

TT
TG
EM
IEM
AS
M-
078
ÔNG
CỔ P
MAY
NH
N AN

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phan Thành Đức

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 06 tháng 03 năm 2018

15 / 15
TY
HÀN
MẶC
BƯƠN
T. BỊ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương được lập ngày 06 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

C.T.G.
HÀ NỘIC.T.G.
BÌNH DƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		445.963.425.849	410.085.599.482
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	28.943.925.428	128.277.807.524
111	1. Tiền		11.943.925.428	25.592.807.524
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.000.000.000	102.685.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	8.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		227.656.635.812	123.653.687.989
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	172.078.859.079	86.553.549.489
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.519.879.772	2.373.930.579
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	45.517.707.014	30.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	4.597.494.388	4.726.207.921
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(57.304.441)	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	161.896.278.842	142.576.619.054
141	1. Hàng tồn kho		161.896.278.842	142.576.619.054
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.466.585.767	15.577.484.915
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	514.618.051	1.860.556.457
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.951.967.716	13.716.928.458
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		81.697.823.096	94.849.276.310
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.671.265.000	27.251.345.014
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	5.671.265.000	27.251.345.014
220	II. Tài sản cố định		55.741.698.487	57.963.527.402
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	55.688.698.565	57.884.027.496
222	- Nguyên giá		214.078.422.223	210.269.143.369
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(158.389.723.658)	(152.385.115.873)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	52.999.922	79.499.906
228	- Nguyên giá		6.518.749.711	6.518.749.711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.465.749.789)	(6.439.249.805)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		335.520.500	261.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	335.520.500	261.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	15.410.662.540	4.055.037.967
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		19.055.037.967	4.055.037.967
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.644.375.427)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.538.676.569	5.318.365.927
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4.518.676.569	5.318.365.927
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.a	20.000.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		527.661.248.945	504.934.875.792

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		325.546.853.762	329.391.228.049
310	I. Nợ ngắn hạn		325.546.853.762	329.359.037.516
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	105.468.868.384	63.670.685.497
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		97.669.383	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.323.869.649	2.130.021.760
314	4. Phải trả người lao động		111.210.177.890	70.795.317.786
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	162.983.182	268.738.355
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	10.464.099.919	638.246.598
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	88.117.456.407	188.779.385.177
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.701.728.948	3.076.642.343
330	II. Nợ dài hạn		-	32.190.533
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.b	-	32.190.533
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		202.114.395.183	175.543.647.743
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	202.114.395.183	175.543.647.743
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.334.259	130.334.259
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.341.331.348	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		74.642.729.576	55.413.313.484
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		18.198.917.057	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		56.443.812.519	55.413.313.484
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		527.661.248.945	504.934.875.792




Đoàn Thị Kim Ngân
Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng




Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 06 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.409.681.845.402	1.488.868.702.156
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	7.568.965.810
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.409.681.845.402	1.481.299.736.346
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.188.353.895.992	1.292.883.231.888
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		221.327.949.410	188.416.504.458
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	12.665.693.596	16.877.352.332
22	7. Chi phí tài chính	25	12.818.359.910	17.010.367.421
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.744.627.959	5.358.218.446
25	8. Chi phí bán hàng	26	40.510.140.778	15.143.932.930
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	96.392.011.358	90.028.623.449
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		84.273.130.960	83.110.932.990
31	11. Thu nhập khác	28	9.540.598.118	9.211.370.151
32	12. Chi phí khác	29	113.102.540	389.424.218
40	13. Lợi nhuận khác		9.427.495.578	8.821.945.933
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		93.700.626.538	91.932.878.923
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	19.309.004.552	18.648.896.106
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.c	(52.190.533)	(129.330.667)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>74.443.812.519</u>	<u>73.413.313.484</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	5.707	5.628

Đoàn Thị Kim Ngân
Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng

Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 06 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		93.700.626.538	91.932.878.923
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.093.116.689	10.829.546.747
03	- Các khoản dự phòng		3.701.679.868	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		155.593.760	2.170.916.229
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.757.161.104)	(8.009.116.468)
06	- Chi phí lãi vay		3.744.627.959	5.358.218.446
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		105.638.483.710	102.282.443.877
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(94.489.912.550)	180.918.549.752
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(19.319.659.788)	55.611.976.671
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		83.905.543.050	2.456.065.316
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.145.627.764	11.702.049.482
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.870.383.132)	(5.440.633.781)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.521.017.631)	(17.050.659.839)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.698.319.494
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.247.978.474)	(11.653.814.257)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		53.240.702.949	320.524.296.715
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.997.221.444)	(10.757.888.324)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		968.451.189	321.336.793
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(46.671.265.000)	(87.251.345.014)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		44.733.638.000	30.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(15.000.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.429.288.167	10.161.341.322
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(18.537.109.088)	(57.526.555.223)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.062.767.765.496	1.080.587.367.505
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.163.429.694.266)	(1.233.814.606.458)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(33.381.305.075)	(17.805.166.425)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(134.043.233.845)	(171.032.405.378)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(99.339.639.984)	91.965.336.114

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		128.277.807.524	36.319.314.658
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.757.888	(6.843.248)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>28.943.925.428</u>	<u>128.277.807.524</u>


Đoàn Thị Kim Ngân
Người lập


Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng


Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 06 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đàng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Mua bán máy móc ngành may mặc;
- Mua bán công nghệ thông tin trong ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản;
- Góp vốn, mua cổ phần.

Thông tin về các công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

1111
ÔNG
NHIỆM
KIỂM
AS
TÊM

101
00
IN
M
IN
IN

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

05
TY
HUU H
TO,
C
IP. P

9769

NG
PH
XY M
H DI

AN-T

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	543.351.706	306.092.221
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.400.573.722	25.286.715.303
Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	102.685.000.000
	28.943.925.428	128.277.807.524

Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 17 tỷ VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,4 %/năm.

Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền có giá trị 2 tỷ VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 19).

3011
 CÔNG
 CH NH
 IG K
 AA
 KIẾ

7694

NG T
 PHẢ
 LY M
 H DƯ

AN-T.

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương, lãi suất 6,9%/năm	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
	<u>8.000.000.000</u>	<u>8.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31/12/2017, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 8 tỷ VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 19).

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	19.055.037.967	(3.644.375.427)	4.055.037.967	-
- Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương	4.055.037.967	(3.644.375.427)	4.055.037.967	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	15.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân ⁽¹⁾	-	-	-	-
	<u>19.055.037.967</u>	<u>(3.644.375.427)</u>	<u>4.055.037.967</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương	Bình Dương	29,80%	29,80%	May mặc
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Bình Dương	30,93%	30,00%	Wash

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 38.

Đầu tư vào đơn vị khác

(1) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 VND do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân tại ngày 31/12/2017 là 13,19%. Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động, và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Pacific Sunwear Of California, Inc	6.181.793.067	2.615.330.319
- Olymp Bezner GMBH & Co.KG Hopfighemer	28.609.014.511	11.839.988.316
- Rcrv Inc DbA Rock Revival	78.825.280.774	20.402.145.967
- Goldmark Development Ltd	3.723.203.107	3.784.387.540
- Sweet People Apparel, Inc DbA Miss Me	31.176.814.666	34.568.260.247
- Pacificways Limited	-	312.906.092
- Phoenix Textile	10.061.420	4.554.237.312
- Doojin Yangchang Co, Ltd	-	1.995.165.960
- Evolution 3 Limited	12.599.487.692	1.678.097.839
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10.953.203.842	4.803.029.897
	172.078.859.079	86.553.549.489

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Juki Singapore Pte Ltd	1.582.495.200	-	956.643.834	-
Tianjin Tiange Textile Co., Ltd	-	-	311.672.611	-
Công ty TNHH An Phát	807.278.252	-	192.871.315	-
Wide Way Textile Ltd	-	-	174.189.753	-
Công ty TNHH MTV Sài Gòn Sông Bé	-	-	300.000.000	-
Công ty TNHH cơ khí XD-TM Phát Lộc	1.231.798.000	-	-	-
Công ty TNHH TM DV XNK Mỹ Tường	300.000.000	-	-	-
Công ty CP XD-TM-DV Điện Lực	325.600.000	-	-	-
Công ty TNHH DV DL Bạch Đằng	388.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	884.708.320	-	438.553.066	-
	<u>5.519.879.772</u>	<u>-</u>	<u>2.373.930.579</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV ⁽¹⁾	45.517.707.014	-	30.000.000.000	-
	<u>45.517.707.014</u>	<u>-</u>	<u>30.000.000.000</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV ⁽¹⁾	-	-	27.251.345.014	-
Công ty TNHH TM DV XNK Mỹ Tường ⁽²⁾	3.144.500.000	-	-	-
Công ty TNHH May Mặc Tuấn Tiến ⁽³⁾	2.526.765.000	-	-	-
	<u>5.671.265.000</u>	<u>-</u>	<u>27.251.345.014</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐVV ngày 03/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay theo hợp đồng là: 87.251.345.014 VND; Số dư vay tại thời điểm 31/12/2017 là: 45.517.707.014 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay được tính từ ngày 03/12/2015 đến hết ngày 31/12/2018 với lịch trả nợ gốc như sau:
 - + Trễ nhất ngày 31/12/2016: 30.000.000.000 VND;
 - + Trễ nhất ngày 31/12/2017: 30.000.000.000 VND;
 - + Trễ nhất ngày 31/12/2018: 27.251.345.014 VND;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng đồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM của loại tiền gửi có kỳ hạn 1 năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Hợp đồng cho vay số 02/2017 ngày 26/10/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư mới dây chuyền máy móc, trang thiết bị công nghệ phục vụ cho công việc, dịch vụ "wash" hàng may mặc của Công ty CP May Mặc Bình Dương;
- Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng tính từ ngày ngày ngân dợt 01 - kể từ ngày 01/11/2017;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng đồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM của loại tiền gửi có kỳ hạn 1 năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

(3) Hợp đồng cho vay số 01/2017 ngày 03/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 3.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Đầu tư mới dây chuyền máy móc, trang thiết bị công nghệ phục vụ cho công việc, dịch vụ "wash" hàng may mặc của Công ty CP May Mặc Bình Dương;
- + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng tính từ ngày ngày ngân đợt 01 - kể từ ngày 09/08/2017;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng đồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM của loại tiền gửi có kỳ hạn 1 năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	306.303.827	-	895.468.909	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	2.693.704.370	-	2.688.109.698	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	139.325.468	-	129.020.388	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	92.883.645	-	86.013.712	-
Tạm ứng	871.774.943	-	859.570.228	-
Các khoản chi hộ tiền du lịch	381.327.400	-	-	-
Phải thu khác	112.174.735	(57.304.441)	68.024.986	-
	4.597.494.388	(57.304.441)	4.726.207.921	-

9 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ông Đoàn Trường Khánh	57.304.441	-	-	-
	57.304.441	-	-	-

CỔ ĐƠN G A. K

6943
CÔNG TY HẸN MẶC BÌNH DƯƠNG
T. BÌNH

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	80.049.572.307	-	80.251.388.567	-
Công cụ, dụng cụ	145.337.368	-	208.537.371	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76.887.381.197	-	59.284.793.558	-
Thành phẩm	4.813.987.970	-	2.831.899.558	-
	161.896.278.842	-	142.576.619.054	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 84.863.560.277 VND.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Hệ thống đường hơi ủ Xi nghiệp 2 và 3	42.540.000	-
- Công trình nhà xưởng kết hợp văn phòng	292.980.500	-
- Công trình mở rộng Văn phòng làm việc Xưởng may 4	-	261.000.000
	335.520.500	261.000.000

111
NG
HIỆM
KIỂM
AS
M

8-C
10
H D

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	51.766.793.024	136.043.703.348	12.274.427.316	10.184.219.681	210.269.143.369
- Mua trong năm	-	7.284.642.574	1.128.527.028	766.167.722	9.179.337.324
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	743.363.620	-	-	-	743.363.620
- Thanh lý, nhượng bán	(2.144.863.034)	(3.693.392.074)	(33.646.000)	(241.520.982)	(6.113.422.090)
Số dư cuối năm	50.365.293.610	139.634.953.848	13.369.308.344	10.708.866.421	214.078.422.223
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	34.056.455.193	104.245.391.813	7.462.574.326	6.620.694.541	152.385.115.873
- Khấu hao trong năm	2.905.890.041	6.431.670.429	902.617.447	826.438.788	11.066.616.705
- Thanh lý, nhượng bán	(1.638.513.939)	(3.215.764.120)	(29.720.650)	(178.010.211)	(5.062.008.920)
Số dư cuối năm	35.323.831.295	107.461.298.122	8.335.471.123	7.269.123.118	158.389.723.658
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	17.710.337.831	31.798.311.535	4.811.852.990	3.563.525.140	57.884.027.496
Tại ngày cuối năm	15.041.462.315	32.173.655.726	5.033.837.221	3.439.743.303	55.688.698.565
<i>Trong đó:</i>					
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				2.096.768.398	VND

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	530.000.000	5.988.749.711	6.518.749.711
Số dư cuối năm	530.000.000	5.988.749.711	6.518.749.711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	450.500.094	5.988.749.711	6.439.249.805
- Khấu hao trong năm	26.499.984	-	26.499.984
Số dư cuối năm	477.000.078	5.988.749.711	6.465.749.789
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	79.499.906	-	79.499.906
Tại ngày cuối năm	52.999.922	-	52.999.922

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.988.749.711 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	2.799.394	969.877
Công cụ dụng cụ xuất dùng	456.992.796	1.800.033.596
Phí bảo hiểm cháy nổ	54.825.861	59.552.984
	514.618.051	1.860.556.457
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.416.056.569	3.167.223.927
Thẻ hội viên sân Golf	2.102.620.000	2.151.142.000
	4.518.676.569	5.318.365.927

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.826.566.241	1.826.566.241	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	952.408.619	952.408.619	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.087.245.760	19.315.006.752	16.521.017.631	-	4.881.234.881
Thuế Thu nhập cá nhân	-	42.776.000	1.625.165.905	1.225.307.137	-	442.634.768
Các loại thuế khác	-	-	538.475.972	538.475.972	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	-	2.130.021.760	24.264.623.489	21.070.775.600	-	5.323.869.649

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	62.983.182	188.738.355
- Chi phí phải trả khác	100.000.000	80.000.000
	162.983.182	268.738.355

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	151.978.886	97.235.422
- Bảo hiểm y tế	137.415.180	42.711.201
- Phải nộp cho Tổng Công ty Sản xuất Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty TNHH MTV tiền Kinh phí công đoàn	1.237.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.813.528.500	194.833.575
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	124.177.353	303.466.400
	10.464.099.919	638.246.598

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	130.334.259	-	-	120.130.334.259
Lãi trong năm trước	-	-	-	73.413.313.484	73.413.313.484
Tạm ứng cổ tức năm 2016	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	130.334.259	-	55.413.313.484	175.543.647.743
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	130.334.259	-	55.413.313.484	175.543.647.743
Lãi trong năm nay	-	-	-	74.443.812.519	74.443.812.519
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	(5.873.065.079)	(5.873.065.079)
Trích quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	-	7.341.331.348	(7.341.331.348)	-
Chia cổ tức đợt 2 năm 2016 ⁽¹⁾	-	-	-	(24.000.000.000)	(24.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2017 ⁽²⁾	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	130.334.259	7.341.331.348	74.642.729.576	202.114.395.183

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-HĐCĐ-2017 ngày 25 tháng 04 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016	157,21%	73.413.313.484
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	7.341.331.348
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,00%	5.873.065.079
Chi trả cổ tức (bằng 35% vốn điều lệ)	57,21%	42.000.000.000
- Đã tạm ứng cổ tức trong năm 2016	24,52%	18.000.000.000
- Chi trả cổ tức trong năm nay	32,69%	24.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	24,79%	18.198.917.057

(2) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 07/2017/NQ-HĐQT ngày 16/10/2017, Công ty công bố tạm ứng cổ tức năm 2017 là 15%/cổ phiếu (1 cổ phiếu nhận được 1.500 VND).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	48,89	58.668.190.000	48,89	58.668.190.000
Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	30,00	36.000.000.000	30,00	36.000.000.000
Ông Hứa Tuấn Cường	10,00	12.000.000.000	10,00	12.000.000.000
Các cổ đông khác	11,11	13.331.810.000	11,11	13.331.810.000
	100,00	120.000.000.000	100,00	120.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	42.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	24.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	18.000.000.000	18.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.341.331.348	-
	7.341.331.348	-

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Vật tư hàng hóa nhận gia công			
- Vải các loại	Yard	272.052,80	260.800,16

b) Ngoại tệ các loại	31/12/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	488.005,80	677.014,79
- Đồng Euro (EUR)	4.205,00	4.205,00
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.408.607.066.329	1.488.191.701.694
Doanh thu bán nguyên liệu và phế liệu	1.074.779.073	677.000.462
	1.409.681.845.402	1.488.868.702.156
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	7.045.370	66.136.055
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.187.865.432.436	1.292.274.343.245
Giá vốn của nguyên phụ liệu - phế liệu đã bán	488.463.556	608.888.643
	1.188.353.895.992	1.292.883.231.888
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.840.123.085	7.272.938.745
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	584.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.825.570.511	9.020.413.587
	12.665.693.596	16.877.352.332
25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.744.627.959	5.358.218.446
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.273.762.764	9.481.232.746
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	155.593.760	2.170.916.229
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.644.375.427	-
	12.818.359.910	17.010.367.421
26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.617.747.562	5.833.092.202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.892.393.216	9.310.840.728
	40.510.140.778	15.143.932.930

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	372.586.504	619.151.120
Chi phí nhân công	56.996.275.242	39.715.949.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.072.794.422	980.020.377
Thuế, phí, lệ phí	1.035.754.842	1.842.562.415
Chi phí dự phòng	57.304.441	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.363.387.153	10.055.417.312
Chi phí khác bằng tiền	25.493.908.754	36.815.522.635
	96.392.011.358	90.028.623.449

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	152.177.723
Tiền hỗ trợ làm hàng mẫu	6.705.821.272	5.132.249.700
Tiền bồi thường	1.903.291.844	2.775.758.799
Thu nhập khác	931.485.002	1.151.183.929
	9.540.598.118	9.211.370.151

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	82.961.981	-
Các khoản bị phạt	17.115.845	383.172.339
Chi phí khác	13.024.714	6.251.879
	113.102.540	389.424.218

30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	93.700.626.538	91.932.878.923
Các khoản điều chỉnh tăng	2.844.396.224	2.136.554.267
- Chi phí không hợp lệ	2.603.443.558	1.322.366.995
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	240.952.666	814.187.272
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(824.952.666)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(584.000.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(240.952.666)
Thu nhập chịu thuế TNDN	96.545.022.762	93.244.480.524
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	19.309.004.552	18.648.896.106
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	6.002.200	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.087.245.760	489.009.493
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(16.521.017.631)	(17.050.659.839)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.881.234.881	2.087.245.760
31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20.000.000	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.000.000	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	32.190.533
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	32.190.533
c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	(52.190.533)	(129.330.667)
	(52.190.533)	(129.330.667)

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	74.443.812.519	73.413.313.484
Các khoản điều chỉnh	(5.955.505.001)	(5.873.065.079)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	(5.955.505.001)	(5.873.065.079)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	68.488.307.518	67.540.248.405
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.707	5.628

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-HĐCĐ-2017 ngày 25 tháng 04 năm 2017, Công ty đang dự kiến trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo tỷ lệ 8% Lợi nhuận sau thuế năm 2017.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	755.553.926.551	761.570.757.575
Chi phí nhân công	261.581.879.985	255.130.357.048
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.093.116.689	10.829.546.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.481.271.081	294.980.063.033
Chi phí khác bằng tiền	80.130.529.873	33.966.520.389
	1.344.840.724.179	1.356.477.244.792

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.943.925.428	-	128.277.807.524	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	176.676.353.467	(57.304.441)	91.279.757.410	-
Các khoản cho vay	59.188.972.014	-	57.251.345.014	-
	264.809.250.909	(57.304.441)	276.808.909.948	-

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	88.117.456.407	188.779.385.177
Phải trả người bán, phải trả khác	115.932.968.303	64.308.932.095
Chi phí phải trả	162.983.182	268.738.355
	204.213.407.892	253.357.055.627

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.943.925.428	-	-	28.943.925.428
Phải thu khách hàng, phải thu khác	176.619.049.026	-	-	176.619.049.026
Các khoản cho vay	53.517.707.014	5.671.265.000	-	59.188.972.014
	259.080.681.468	5.671.265.000	-	264.751.946.468
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.277.807.524	-	-	128.277.807.524
Phải thu khách hàng, phải thu khác	91.279.757.410	-	-	91.279.757.410
Các khoản cho vay	30.000.000.000	27.251.345.014	-	57.251.345.014
	249.557.564.934	27.251.345.014	-	276.808.909.948

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	88.117.456.407	-	-	88.117.456.407
Phải trả người bán, phải trả khác	115.932.968.303	-	-	115.932.968.303
Chi phí phải trả	162.983.182	-	-	162.983.182
	204.213.407.892	-	-	204.213.407.892
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	188.779.385.177	-	-	188.779.385.177
Phải trả người bán, phải trả khác	64.308.932.095	-	-	64.308.932.095
Chi phí phải trả	268.738.355	-	-	268.738.355
	253.357.055.627	-	-	253.357.055.627

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

11/1
 CÔNG
 HÃNH
 G
 A
 KI
 N:370
 CÔNG
 CỔ
 PHẦN
 BÌNH
 DƯƠNG
 THUẬN AN

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu về cho vay dài hạn		45.517.707.014	57.251.345.014
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	45.517.707.014	57.251.345.014
Phải thu ngắn hạn khác		-	895.468.909
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	895.468.909
Phải trả người bán ngắn hạn		13.168.715.833	1.156.223.112
Công ty CP Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	Công ty liên kết	436.937.819	1.156.223.112
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	1.222.871.184	-
Công ty Cổ phần phát triển thời trang	Công ty liên kết	11.508.906.830	-
Phải trả khác		10.037.228.500	-
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	10.037.228.500	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.260.000.000	1.300.000.000
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và người quản lý khác	2.882.000.000	875.500.000

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Do năm tài chính 2016 bắt đầu từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2016 nên số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là không thể so sánh được.

Số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được điều chỉnh hồi tố ở các chỉ tiêu:

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
a) Bảng cân đối kế toán				
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	30.000.000.000	30.000.000.000
215	Phải thu về cho vay dài hạn	57.251.345.014	27.251.345.014	(30.000.000.000)
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	84.896.373.749	90.028.623.449	5.132.249.700
31	Thu nhập khác	4.079.120.451	9.210.370.151	5.132.249.700



Đoàn Thị Kim Ngân
Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 06 tháng 03 năm 2018